

### **Class 1: Student (Lớp Sinh viên)**

- **Thuộc tính private:**
  - studentId (string): Mã sinh viên
  - fullName (string): Họ tên đầy đủ
  - birthDate (DateTime): Ngày sinh
  - gpa (double): Điểm trung bình (0.0 - 4.0)
  - isActive (bool): Trạng thái đang học
- **Static members:**
  - totalStudents (static int): Tổng số sinh viên
  - passedStudents (static int): Số sinh viên đã tốt nghiệp
- **Properties và Methods:**
  - Constructor để khởi tạo sinh viên
  - Properties (getter/setter) cho các thuộc tính
  - DisplayInfo(): Hiển thị thông tin sinh viên
  - CalculateAge(): Tính tuổi từ ngày sinh
  - Graduate(): Cho sinh viên tốt nghiệp
  - GetGradeLevel(): Trả về xếp hạng học lực
  - Static methods để lấy thống kê

### **Class 2: Classroom (Lớp học)**

- **Thuộc tính private:**
  - className (string): Tên lớp
  - teacher (string): Giáo viên chủ nhiệm
  - maxStudents (int): Số sinh viên tối đa
  - currentStudents (int): Số sinh viên hiện tại
  - established (DateTime): Ngày thành lập lớp
- **Static members:**
  - totalClasses (static int): Tổng số lớp
  - schoolName (static string): Tên trường
- **Properties và Methods:**

- Constructor để khởi tạo lớp học
- Properties với validation
- DisplayClassInfo(): Hiển thị thông tin lớp
- AddStudent(): Thêm sinh viên vào lớp
- RemoveStudent(): Loại sinh viên khỏi lớp
- IsFull(): Kiểm tra lớp đã đầy chưa
- GetClassAge(): Tính tuổi của lớp
- Static methods để quản lý thông tin chung